



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 638.2022/ QĐ-VPCNCL ngày 08 tháng 08 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý cấp nước**

Laboratory: **Water supply management laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn tỉnh Nam Định**

Organization: **Nam Dinh rural water supply and sanitation joint stock company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Phạm Thị Hằng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/Name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Phạm Thị Hằng	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Nguyễn Thị Ân	Các phép thử Hóa được công nhận/Accredited Chemical tests
3.	Trần Thị Thắm	Các phép thử Sinh được công nhận/Accredited Biological tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 1228**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **08/08/2025**

Địa chỉ /Address: **Số 5, Yết Kiêu, Khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định**

Địa điểm / Location: **Xóm 5, Bảo Xuyên, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định**

Điện thoại/ Tel: **02283.528.175**

Fax: **02283.845.589**

E-mail: **phongquanlycapnuoc@gmail.com**

Website: **www.nuocsachnongthonnamdinh.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1228

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	5,0 mg/L Pt	TCVN 6185:2015
2.		Xác định mùi vị <i>Determination of taste</i>	-	SOP.PP15:2022 (Ref. TCVN 9719:2015, TCVN 2653:1978)
3.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	1,5 NTU	TCVN 6184:2008
4.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
5.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
7.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ sử dụng 1.10- phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10- phenantrolin</i>	0,04 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1228

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim <i>Determination of Manganese content Formaldehyde spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6002:1995
9.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content (NO₂⁻ calculated in N) Molecular absorption spectrometric method</i>	0,006 mg/L	TCVN 6178:1996
10.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrate content (NO₃⁻ calculated in N) Molecular absorption spectrometric method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6180:1996
11.		Xác định chỉ số Sunfat <i>Determination of sulfate index</i>	5 mg/L	TCVN 6200:1996
12.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
13.		Xác định hàm lượng Clo dư <i>Determination of free Chlorine content</i>	0,2 mg/L	HACH Method 8021

Ghi chú/ Note:

- Hach Method 8021: Phương pháp thử của nhà sản xuất /*Manufacturer's method*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia*
- SOP.PP15:2022: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1228****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Determination and enumeration of coliforms bacteria Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2.		Phát hiện và định lượng E.coli Phương pháp màng lọc <i>Determination and enumeration of escherichia coli Membrane filtration method</i>		

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- ISO: *International Organization for Standardization*